TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73/**2020/DS-PT
Ngày: 15-5-2020
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nga

Ông Vũ Hoàng Linh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Lụa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12/5/2020 và 15/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 79/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2020, giữa:

* *Nguyên đơn:* 1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1964

2. Ông Lê L, sinh năm: 1958

Cùng địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**Bị đơn:* Ông Vũ Đình M, sinh năm: 1969, địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1971
2. Ông Điểu T, sinh năm: 1973
3. Bà Thị Đ, sinh năm: 1973
4. Anh Lê S, sinh năm: 1998
5. Chị Lê Thị Q, sinh năm: 1988
6. Anh Lê L, sinh năm: 1986
7. Chị Lê Thị K, sinh năm: 1992

Đại diện theo ủy quyền của các anh chị: L, S, K, Q là ông Lê L, cùng địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

8. Ông Phạm H, sinh năm: 1969, địa chỉ: Ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

9. Ủy Ban Nhân Dân huyện B, tỉnh Bình Phước, trụ sở: thị trấn D, huyện B, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Nhật T – Chức vụ: Chủ tịch

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê T – Chức vụ: Phó trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện B.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê L.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 6 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/8/2018, quá trình giải quyết vụ án ông Lê L, bà Nguyễn Thị H thống nhất trình bày:

Vào năm 1989, vợ chồng ông Lê L và bà Nguyễn Thị H có tự khai phá 01 thửa đất có diện tích khoảng 12.000m^2 tọa lạc tại ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Lê L và bà Nguyễn Thị H vào năm 1998 với diện tích được cấp khoảng 9000m^2. Đến năm 2005, nhà nước đo đạc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSDĐ) thì ông L, bà H được kê khai thêm phần đất bưng phía dưới đã khai phá để cấp thêm vào sổ với tổng diện tích được cấp lại là: 12.075,4m^2, thuộc GCN QSDĐ số AĐ273044, số vào sổ: H01101, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 21, được ủy ban nhân dân huyện B cấp lại vào ngày ngày 26/12/2005. Trong quá trình vợ chồng ông L quản lý, sử dụng thửa đất trên từ đó cho đến nay có xảy ra một việc sau:

Ở phía Nam phần đất của ông L giáp với đất của ông Vũ Đình M trước kia là đất bưng thường xuyên bị ngập nước, gia đình ông L chưa sử dụng. Vài năm sau khu đất trên không bị ngập nước trở thành một bãi đất trống, gia đình ông L vẫn còn để trống đất trên nhưng có làm hàng rào, cắm cọc mốc để làm ranh giới với đất của ông M. Năm 2005, Nhà nước đo đạc chính quy cấp lại GCN QSDĐ thì gia đình tôi được kê khai thêm phần đất trên vào để cấp giấy chứng nhận QSD đất như trong GCN QSDĐ hiện nay.

Năm 2008, ông Vũ Đình M là người có thửa đất giáp ranh với phần đất trên của tôi tự ý cho người đào mương, nhổ cột mốc, gỡ hàng rào, lấn chiếm phần đất trên của tôi để trồng cây với diện tích đất khoảng 3000m^2.

Nay vợ chồng tôi thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông M trả lại phần diện tích đất 2.016m^2 được thể hiện theo như trích đo bản đồ địa chính ngày 04/3/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Lộc Ninh có tứ cận: Phía Bắc là đất ông L; Phía Nam giáp đất ông M; Phía Tây

giáp đất bà Thanh; Phía Đông giáp đất ông H.

Đối với phần đất ranh giới giữa gia đình ông L và ông H, vợ chồng ông L sẽ khởi kiện một vụ án khác, không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Bị đơn ông Vũ Đình M trình bày:

Ông M và bà Msống như vợ chồng năm 1989 không có đăng ký kết hôn và vợ chồng tôi không lấn chiếm đất ông L, nguồn gốc đất của ông mua ông Điểu T ấp 54, xã A, mua ngày 26/5/2007, diện tích khoảng 5600m^2 là đất bưng giáp với ông L, đất không có giấy chứng nhận QSD đất, khi mua có làm giấy tay, với giá mười triệu một trăm ngàn đồng, ông L căn cứ vào sổ đất của ông được cấp nên đo qua luôn phần đất của ông M đang sử dụng, năm 2005 khi ông L làm sổ đất thì ông Điểu T có làm đơn khiếu nại ở UBND xã A, lúc đó tôi nghe nói Ủy ban xã giải quyết là ông T cứ sử dụng, sẽ xem xét thu hồi sổ đỏ ông L sau, nên ông M tự tin mua lại đất của ông T năm 2007 và sử dụng ổn định cho tới nay, phần đất tranh chấp ông M đang trồng khoảng 110 cây cao su, trồng năm 2007, hiện đang thu hoạch.

Ông M được biết phần đất của ông L trước đây đã được cấp năm 1998, sau này mới đo đạc đổi sổ lại, khi cấp lại sổ do ông L chỉ nên đã cấp luôn qua phần đất của ông đang sử dụng, nên yêu cầu Tòa án xem xét lại thủ tục cấp sổ đỏ của ông L, vì ông M mua đất và sử dụng ổn định cho tới nay hiện các nhân chứng còn sống và có thể làm chứng cho ông. Nay, vợ chồng ông L kiện ông M không đồng ý trả lại đất. Ngoài ra ông không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Bà Mlà vợ ông M, bà thống nhất với lời trình bày của ông M, không có ý kiến, yêu cầu gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Điểu T trình bày:*

Ông và bà Đ là vợ chồng, trước đây không nhớ rõ thời gian cụ thể, ông S có cho vợ chồng ông một phần đất không rõ diện tích bao nhiêu, hàng năm vợ chồng ông có trồng lúa, giữa ranh giới đất giữa vợ chồng ông và ông L có ranh giới là con đường mương đang hiện hữu, cách nay khoảng 10 năm vợ chồng không có nhu cầu sử dụng nên bán lại cho ông M, khi bán có làm giấy tờ như ông M trình bày. Nay, ông thống nhất với ý kiến của ông M, bà Mai, ông L kiện đòi lại đất là không có cơ sở.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thị Đ trình bày:*

Ông Điểu S là cha ruột của bà Đ, khoảng năm 1994 bà lấy ông Điểu T, ông S có cho vợ chồng một thửa đất (chưa có sổ đỏ) vợ chồng bà canh tác trồng lúa hàng năm, do không có nhu cầu sử dụng nên bán lại cho ông M, thửa đất bán có hiện trạng như ông M hiện đang sử dụng, nay ông Lê L kiện, bà không có ý kiến yêu cầu gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm H trình bày:*

Năm 1998 thửa đất ông đã được cấp sổ đỏ, đến năm 2005 nhà nước có tổ chức đo đạc chính quy, lúc đó giữa đất của ông và ông L đã có ranh là đường mương nước, ranh giới rõ ràng, lúc tổ chức đo đạc lại thì ông bận đi làm, không có mặt, ông H đã thấy đường mương nước trên đã có từ lâu, có trước khi ông M vào canh tác, có lẽ do đồng bào khi trồng lúa đã làm mương, ông không có ý kiến yêu cầu gì trong vụ án này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê S, bà K, bà Q trình bày:*

Tại phiên tòa ông Lê S, bà K, bà Q vẫn thống nhất ủy quyền cho ông Lê L, mọi ý kiến, yêu cầu của ông L cũng là ý kiến của ông, bà và không có ý kiến yêu cầu gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện B trình bày:*

Việc UBND huyện B cấp giấy chứng nhận QSD đất số H01101 ngày 26/12/2005 cho ông Lê L, bà Nguyễn Thị H là đúng theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê L và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Vũ Đình M trả lại thửa đất có diện tích 2.016m^2 được thể hiện theo như trích đo bản đồ địa chính ngày 04/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B.

Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại đối với thửa đất mà ông Lê L, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án buộc ông Vũ Đình M trả lại theo như hiện trạng thực tế đang sử dụng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 10/12/2019, nguyên đơn ông Lê L kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lê L giữ nguyên kháng cáo.
- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:*

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm đến nay, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê L, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Theo lời trình bày của ông L và bà H thì vào năm 1989, vợ chồng ông Lê L và bà Nguyễn Thị H tự khai phá 01 thửa đất có diện tích khoảng 12.000m^2 tọa lạc tại ấp 6, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Thửa đất trên đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ gia đình ông Lê L và bà Nguyễn Thị H vào năm 1998 với diện tích được cấp khoảng 9000m^2. Đến năm 2005, ông L, bà H được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kê khai thêm phần đất bưng phía dưới đã khai phá nên diện tích đất được cấp lại 12.075,4m^2 theo GCN QSDĐ số vào sổ: H01101 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp vào ngày 26/12/2005. Do phần đất của ông L giáp với đất của ông Vũ Đình M trước kia là đất bưng thường xuyên bị ngập nước, gia đình ông L chưa sử dụng. Vài năm sau khu đất trên không bị ngập nước trở thành một bãi đất trống, gia đình ông L vẫn còn để trống đất trên nhưng có làm hàng rào, cắm cọc mốc để làm ranh giới với đất của ông M. Năm 2008, ông M tự ý đào mương, nhổ cột mốc, gỡ hàng rào, lấn chiếm phần đất trên để trồng cây với diện tích đất khoảng 3000m^2. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông M thì phần đất ông L, bà H khởi kiện là do ông mua của ông Điểu T vào năm 2007, sau khi mua thì gia đình ông đã trồng cao su và quản lý, sử dụng cho đến nay.

Xét lời trình bày của các bên đương sự thấy rằng:

[2] *Về quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp*: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 245 QSDĐ/07/QĐ-UB do UBND huyện B cấp cho hộ ông Lê L ngày 26/12/1998 thì diện tích hộ ông L được cấp có tổng diện tích 11.677m^2 gồm 3 thửa; thửa số L1 có diện tích 400m^2, thửa L2 có diện tích 6930m^2, thửa L3 có diện tích 4347m^2. Diện tích đất này phù hợp với lời trình bày của ông L về việc ông có khai phá diện tích đất khảng 12.000m^2. Năm 2005, khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhân quyền sử dụng đất, ông L đã đăng ký kê khai thêm diện tích đất 7697m^2 và nhập 03 thửa L1, L2, L3 được cấp trong GCNQSDĐ cấp năm 1998 thành 02 thửa theo GCNQSDĐ số H01102 với diện tích 7298,6m^2 thuộc thửa số 21 và GCNQSDĐ số H01101 với diện tích 12075,4m^2 thuộc thửa số 19 (trong diện tích 12075,4m^2 hiện có phần đất các bên đang tranh chấp). Như vậy, tổng diện tích của hai thửa đất này là 19.374,6m^2, chênh lệch nhiều hơn so diện tích đất khoảng 12.000m^2 theo lời trình bày của ông L, bà H.

Mặt khác, chính ông L trình bày vào năm 2005 khi tiến hành đo đạc để cấp đổi lại GCNQSDĐ thì chỉ có ông L chỉ ranh giới cùng với cán bộ đo đạc, ông T Trưởng ấp, ông H giáp ranh, không có ông M hay ông T, ông S chỉ ranh. Nhưng, tại biên bản tường trình của ông Tuấn (bút lục 100) thì ông Tuấn lại khẳng định ông T không chứng kiến gia đình ông L chỉ ranh giới đất, ông H cũng xác định khi đo đạc lại ông cũng không có mặt chứng

kiến (bút lục 88). Như vậy, việc khi đo đạc để cấp GCNQSDĐ cho ông L mà chỉ có ông L chỉ ranh mà không có các hộ giáp ranh là không đảm bảo chính xác, khách quan.

[3] *Về hiện trạng sử dụng đất:* Theo lời trình bày của ông L, bà H thì: thửa đất tranh chấp trước đây là đất bưng thường xuyên bị ngập nước, gia đình ông L chưa sử dụng. Vài năm sau khu đất trên không bị ngập nước trở thành một bãi đất trống, đến năm 2005, ông L đã kê khai phần đất này để cấp đổi GCNQSĐ nhưng mọc nhiều cây cỏ nên ông L, bà H chưa sử dụng. Ranh giới xác định giữa đất của ông M và đất của ông L, bà H có một đường mương do ông Điểu S đào, còn đường mương mà ông M cho rằng đây là ranh giới đất giữa ông M và ông L là do ông M tự ý đào lấn qua đất của hộ ông L. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Điểu S đều khẳng định: ông S đã sử dụng và trồng lúa trên thửa đất tranh chấp nhiều năm, khoảng năm 1998 ông cho vợ chồng con gái là bà Thị Đ và ông Điểu T, vợ chồng ông T sử dụng ổn định đến năm 2007 thì sang nhượng lại cho ông M. Cả ông S, ông T cũng như bà Đ đều khẳng định thửa đất mà ông S cho ông T, bà Đ sau đó ông T, bà Đ sang nhượng cho ông M có hiện trạng như thửa đất ông M hiện đang sử dụng; ranh giới giữa đất của ông L và ông Điểu T đã có con mương như hiện trạng trước khi bán cho ông M. Ông H cũng thừa nhận con đường mương giáp ranh đất giữa ông L và ông M đã có trước khi ông M vào sử dụng. Những hộ giáp ranh là ông H, ông Điểu Mê, bà Thị Thớt đều xác định phần đất mà các bên đang tranh chấp trước đây do ông Điểu S sử dụng, sau đó thì cho ông Điểu T và bà Thị Đ sử dụng nên việc ông ông L, bà H trình bày thửa đất hiện tranh chấp do ông L, bà H đã khai phá từ năm 1989 là không có cơ sở. Mặt khác, ông L và bà H cho rằng ông bà chỉ phát hiện phần đất đang tranh chấp nằm trong GCNQSDĐ của ông bà từ khi ông bà xin cấp đổi lại GCNQSDĐ năm 2005 nhưng lại không thực hiện việc khiếu nại, khiếu kiện theo thủ tục; đồng thời, ông bà cho rằng vào năm 2005 đất vẫn để trống nhưng lại để cho ông M tiến hành trồng cao su trên phần đất tranh chấp từ năm 2007 đến năm 2018 mới tiến hành khiếu nại tại UBND xã và khởi kiện tại Tòa án là mâu thuẫn.

[4] Từ những nhận định nêu trên, xét thấy mặc dù phần diện tích đất tranh chấp 2.016m^2 nằm trong GCNQSDĐ được cấp cho hộ ông L nhưng vào thời điểm tiến hành đo đạc để làm thủ tục cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L thì chỉ có mình ông L chỉ ranh đất; phần đất này hộ ông L, bà H cũng không quản lý, sử dụng mà do ông S, bà Đ, ông T, ông M lần lượt quản lý sử dụng từ trước khi ông L làm thủ tục kê khai để cấp đổi sổ năm 2005 cho đến nay. Do đó, Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà H là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm về phần này nên kháng cáo đề nghị được chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Xét về án phí sơ thẩm: Đây là tranh chấp về quyền sử dụng đất nên án phí đương sự phải chịu là án phí không có giá ngạch. Nhưng, Tòa án

cấp sơ thẩm lại buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là không đúng, cần sửa lại theo hướng buộc bị đơn phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đồng. Do ông L là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn, giảm án phí nên ông L và bà H phải liên đới chịu khoản án phí này.

[6] Do sửa bản án về phần án phí nên kháng cáo của ông L thuộc trường hợp được chấp nhận một phần.

[7] Ngoài ra, để đảm bảo cho việc thi hành án thì cần tuyên cụ thể vị trí, tứ cận của diện tích đất tranh chấp nên cần bổ sung vào phần quyết định của bản án sơ thẩm cho đầy đủ; Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên *"Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại đối với thửa đất mà ông Lê L, bà Nguyễn Thị H ...*" cũng là không rõ ràng mà phải kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L, bà H cho đúng hiện trạng thực tế đang sử dụng mới đúng, nên cần điều chỉnh cách tuyên án của cấp sơ thẩm về phần này cho phù hợp.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông L được chấp nhận một phần nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

[9] Chi phí tố tụng: Ông L, bà H phải tự chịu: 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, 2.000.000 đồng chi phí định giá tài sản, 2.000.000 đồng chi phí lấy trích đo bản đồ địa chính tại cấp sơ thẩm và 1.800.000đồng chi phí xem xét, thẩm định lại tại cấp phúc thẩm, tổng cộng: 7.800.000 đồng. Các khoản này ông L, bà H đã nộp đủ.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước về phần án phí.

- Áp dụng Điều 49, Điều 50 Luật đất đai 2003; Điều 166, Điều 170 Luật đất đai 2013; Điều 21 nghị định số 43/2014/N- CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê L và bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu ông Vũ Đình M phải trả lại phần đất có diện tích 2.016m^2, có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 09 dài 39,1m; phía Nam giáp phần đất nằm trong sổ ông L, bà H nhưng ông H đang sử dụng dài 14,5m; phía

Đông giáp phần đất của ông L, bà H dài 48,5m + 20,8m; phía Tây giáp phần đất ông M đang sử dụng dài 63m.

(Theo trích đo bản đồ địa chính ngày 04/3/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Lộc Ninh kèm theo bản án này).

Kiến nghị UBND huyện B điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ273044, số vào sổ: H01101, thửa đất số 19, tờ bản đồ số 21, được UBND huyện B cấp ngày 26/12/2005 cho ông Lê L, bà Nguyễn Thị H cho đúng với hiện trạng thực tế đang sử dụng.

2/ Chi phí tố tụng: Ông L, bà H phải chịu toàn bộ các chi phí tố tụng với tổng số tiền 7.800.000 đồng đã chi phi ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm. Số tiền này ông L, bà H đã nộp đủ.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê L và bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 750.000đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006121 ngày 29/8/2018; Chi cục Thi hành án huyện B hoàn trả cho ông L, bà H số tiền 450.000đồng (bốn trăm năm mươi nghìn đồng); Ông M không phải chịu.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê L không phải chịu. Chi cục Thi hành án huyện B hoàn trả cho ông L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000644 ngày 10/12/2019.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Quý Chi